

Hưng Yên, ngày 30 tháng 10 năm 2023

## THƯ MỜI BÁO GIÁ

Kính gửi: Các nhà sản xuất, nhập khẩu, phân phối tại Việt Nam.

Bệnh viện Phổi tỉnh Hưng Yên có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu: Mua sắm hoá chất xét nghiệm bổ sung năm 2024. Nội dung cụ thể như sau:

### I. Thông tin của Đơn vị mời báo giá

- Đơn vị mời báo giá: Bệnh viện Phổi tỉnh Hưng Yên
  - Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá
    - Dược sỹ: Hoàng Văn Khuê, Khoa Dược- VTYT- KSNK.
    - Số điện thoại: 0985.370.648
  - Cách thức tiếp nhận báo giá
    - Trực tiếp hoặc qua đường bưu điện: Phòng văn thư, tầng 2 tòa nhà hành chính, Bệnh viện Phổi tỉnh Hưng Yên, đường Phạm Bạch Hồ, phường Lam Sơn, TP Hưng Yên;
    - Qua Email: [hoangkhuebvl@gmail.com](mailto:hoangkhuebvl@gmail.com)
  - Thời gian tiếp nhận báo giá: Từ 10h00 ngày 03/11/2023 đến trước 17h00 ngày 9/11/2023
- Các báo giá nhận được sau sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.
- Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày kể từ ngày 9/11/2023

### II. Nội dung mời báo giá:

- Danh mục hoá chất xét nghiệm:

STT	Danh mục thiết bị y tế	Tính năng, kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
<b>I.</b>	<b>Hóa chất dùng cho máy huyết học Star Diff 3 (04 mặt hàng)</b>			
1	Hóa chất pha loãng dùng cho máy xét nghiệm huyết học	Thành phần chính: Sodium chloride < 0.9% Potassium chloride < 0.06% Buffer < 0.3% Preservative < 0.1% Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Thùng	16
2	Thuốc thử ly giải hồng cầu dùng cho máy xét nghiệm huyết học	Thành phần chính: Detergent < 2.0% Buffer < 1.0% Có mã QR Code quản lý hoá chất được tích hợp sẵn. Thuốc thử ISO 13485:2016	Chai	14
3	Hóa chất rửa dùng cho máy xét nghiệm huyết học	Thành phần chính: Sodium hypochlorite < 8.0% Sodium hydrate < 2.0% Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Lọ	04
4	Hóa chất chuẩn dùng cho máy xét nghiệm huyết học	Thành phần chính: Healthy mammal blood (pig), preservatives and cell stabilizers. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Lọ	01
<b>II.</b>	<b>Hóa chất dùng cho máy huyết học XS-800i-SYSMEX (06 mặt hàng)</b>			
5	Hoá chất pha loãng dùng cho máy xét nghiệm huyết học	Thành phần chính: Sodium chloride < 0.9% Potassium chloride < 0.1% Buffer < 0.3% Preservative < 0.1% Tiêu chuẩn chất lượng ISO13485:2016	Thùng	08
6	Hoá chất ly giải dùng cho máy xét nghiệm huyết học	Thành phần chính: Detergent < 0.6% Buffer < 1.0% Preservative < 0.4% Tiêu chuẩn chất lượng ISO13485:2016	Hộp	02
7	Hoá chất ly giải dùng cho máy xét nghiệm huyết học	Thành phần chính: Ethylene glycol < 99.9% Dye < 0.15% Tiêu chuẩn chất lượng ISO13485:2016	Túi	04

8	Hóa chất ly giải dùng cho máy xét nghiệm huyết học	Thành phần chính: Detergent < 0.5% Preservative < 0.6% Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Thùng	02
9	Hóa chất chuẩn dùng cho máy xét nghiệm huyết học	Thành phần chính: Máu động vật có vú khoẻ mạnh (lợn), chất bảo quản và chất ổn định tế bào. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Lọ	01
<b>III.</b>	<b>Hóa chất dùng cho máy điện giải đồ AUTO ISE500</b>			
10	Thuốc thử xét nghiệm điện giải	Nồng độ: Calibration A: K <sup>+</sup> 4 mmol/L, Na <sup>+</sup> 140 mmol/L, Cl <sup>-</sup> 100 mmol/L, Ca <sup>2+</sup> 1.25 mmol/L, pH 7.4 Calibration B: K <sup>+</sup> 8 mmol/L, Na <sup>+</sup> 110 mmol/L, Cl <sup>-</sup> 70 mmol/L, Ca <sup>2+</sup> 2.5 mmol/L, pH 7 Thành phần chính: Ammonium molybdate 0.4 mmol/l Sulphuric acid 100 mmol/l Hydrochloric acid 100 mmol/l Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	07
11	Dung dịch rửa máy điện giải và các điện cực	Thành phần chính: Enzyme: Pepsin. Dilutor: KCl, NaCl, Hydrochloride acid. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	02
12	Điện cực Cl <sup>-</sup> dùng cho máy phân tích điện giải	Điện cực Cl electrode Trương thích với máy phân tích điện giải model Auto ISE500 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Cái	01
13	Hóa chất kiểm chuẩn dùng cho máy điện giải 3 mức	Thành phần chính: KCl, NaCl, NaAc, CaCl <sub>2</sub> , LiCl, pH buffer, chất hoạt động bề mặt, chất bảo quản. Đặc tính hiệu suất: Trong khoảng CV: K <sup>+</sup> ≤1.5%, Na <sup>+</sup> ≤1.5%, Cl <sup>-</sup> ≤1.5%, Ca <sup>++</sup> ≤1.5%, pH ≤1.0% Giữa khoảng CV: K <sup>+</sup> ≤3.0%, Na <sup>+</sup> ≤3.0%, Cl <sup>-</sup> ≤3.0%, Ca <sup>++</sup> ≤5.0%, pH ≤1.0% Độ chính xác: K <sup>+</sup> ≤2.0%, Na <sup>+</sup> ≤1.5%, Cl <sup>-</sup> ≤3.0%, Ca <sup>++</sup> ≤5.0%, pH ≤1.0% Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	02

IV.	<b>Hóa chất dùng cho máy nuôi cấy BD BACTEC MGIT 320, nuôi cấy vi khuẩn lao (5 mặt hàng)</b>			
14	Môi trường nuôi cấy phát hiện vi khuẩn lao	<p>Thông số kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dùng để phát hiện và phục hồi vi khuẩn lao.</li> <li>- Mỗi ống chứa 110<math>\mu</math>L chất chỉ thị huỳnh quang Tris 4, 7-diphenyl-1,10-phenanthroline ruthenium chloride pentahydrate và 7mL canh trường Middlebrook 7H9 với công thức trên 1L nước tinh khiết: Canh trường Middlebrook 7H9: 5.9g; Casein Peptone 1.25g.</li> <li>- Bảo quản ở 2 - 25°C.</li> </ul>	Hộp	10
15	Hóa chất bổ trợ nuôi cấy vi khuẩn lao	Gồm lọ chứa 15mL chất làm giàu Middlebrook OADC và lọ chứa hỗn hợp kháng sinh đông khô.	Hộp	10
16	Ống chuẩn máy nuôi cấy và làm kháng sinh đồ vi khuẩn lao	Được sử dụng trên máy BD BACTECTM MGITTM 960/320, dùng để hiệu chỉnh bộ phận phát hiện của máy	Ống	17
17	Thanh thử xét nghiệm định tính kháng nguyên vi khuẩn lao	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Dùng nguyên lý sắc ký miễn dịch nhanh để phát hiện định tính kháng nguyên MPT64 của nhóm Mycobacterium tuberculosis complex.</li> <li>- Mỗi thanh hoá chất được đóng trong gói túi bạc</li> <li>- Thanh hoá chất bao gồm một vạch thử nghiệm chứa kháng thể đơn dòng đặc hiệu-MPT64 và một vạch chứng chứa kháng thể kháng loài.</li> <li>- Bảo quản ở 2 - 35°C.</li> </ul>	Hộp	06
18	Ống máu lắng	<p>Ống máu lắng ESR tube ESR tube: 100 ống mỗi hộp. Ống thủy tinh 8x120mm chiều xạ với nút cao su butyl. Chứa tới 1,6ml máu toàn phần trong ống. Ống chứa 0,28mL natri citrat 3,2% và sẵn sàng để sử dụng. Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	Ống	3.000
V.	<b>Hoá chất dùng cho Máy sinh hoá TYB-40, BS-200, Fortress Monarch- 400</b>			

19	Hóa chất định lượng Albumin	Phương pháp đo: Bromocresol green Phạm vi đo: 0.2g/dl – 6.0 g/dl Độ nhạy phân tích (giới hạn phát hiện thấp hơn): 0,2 g/dl hoặc 2 g/l Thành phần chính: R1 Succinate buffer, pH 4.2 75 mmol/l Bromocresol green 0.15 mmo/l Brij 35 7 ml/l Detergents and stabilizers >0.1 % R2 (cat. no.: 963S): Bovine albumin concentration according to CRM 470 (IFCC) 4.0 g/dl RPPHS 91/0619 4.0 g/dl SRM 927a (NIST) 4.5 g/dl Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	05
20	Hóa chất định lượng Total Cholesterol	Phương pháp: ChOD-PAP (Cholesterol oxidase/peoxidase) Phạm vi: 3-800 mg/dl (0.08-20.7 mmol/l) Giới hạn phát hiện: 3 mg/dl (0,08 mmol/l) Thành phần chính: R1: Pipes buffer, pH 6.9 90 mmol/l Phenol 26 mmol/l Cholesterol oxidase 200 U/l Cholesterol esterase 300 U/l Peroxidase 1250 U/l 4-Aminoantipyrine 0.4 mmol/l R2: Cholesterol Standard 200 mg/dl (5.17mmol/l) Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	05
21	Hóa chất định lượng CREATININE 4+1	Phương pháp: Jaffe Phạm vi đo: 0.2 – 15 mg/dL (18 – 1330 $\mu$ mol/L) Giới hạn phát hiện thấp hơn là 0,2 mg/dL (17,7 $\mu$ mol/L) Thành phần chính: R1: Sodium hydroxide 0.2 mol/L R2: Picric acid 20 mmol/L Standard: 2 mg/dL (177 $\mu$ mol/L) Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Hộp	09

22	Hóa chất định lượng Direct Bilirubin	<p>Phương pháp DCABước sóng 546 nm (540 – 560 nm)Đường quang 1 cmPhạm vi đo từ 0,1 - 10 mg / dLGiới hạn phát hiện thấp hơn là 0,1 mg/dL.Thành phần chính:R1: EDTA-Na<sub>2</sub> 0.1 mmol/LNaCl 150 mmol/LSulfamic acid 100 mmol/LR2: 2,4-Dichlorophenyl-diazonium salt 0.5 mmol/LHCl 900 mmol/LEDTA-Na<sub>2</sub> 0.13 mmol/LTiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	Hộp	08
23	Hóa chất định lượng Total Bilirubin	<p>Phương pháp: DCA Phạm vi đo từ 0,1 - 30 mg/dL Giới hạn phát hiện thấp hơn là 0,07 mg/dL. Thành phần chính: R1: Phosphate buffer 50 mmol/L NaCl 150 mmol/L R2: 2,4-Dichlorophenyl-diazonium salt 5 mmol/L HCl 130 mmol/L Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	Hộp	06
24	Hóa chất định lượng Glucose	<p>Phương pháp: GOD-PAP (Glucose oxidase/ peroxidase) Phạm vi đo: Phương pháp điểm cuối tuyến tính lên đến 400 mg /dl (22.2 mmol/l). Phương pháp động học lên đến 700 mg /dl (38.9 mmol/l). Giới hạn phát hiện: 2 mg/dl Thành phần chính: Phosphate buffer, pH 7.5 0.1 mol/l Phenol 7.5 mmol/l GOD 12000 U/l POD 660 U/l 4-Amino-antipyrine 0.40 mmol/l Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	Hộp	07
25	Hóa chất định lượng Total Protein	<p>Phương pháp: Biuret Phạm vi đo: 0,2-13 g/dl (2,0-130 g/l) Giới hạn phát hiện: 0,2 g/dl hoặc 2,0 g/l Thành phần chính: Potassium iodide 30 mmol/l Potassium sodium tartrate 32 mmol/l Copper sulphate 18 mmol/l Sodium hydroxide 200 mmol/l Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	Hộp	06

26	Hóa chất định lượng TRIGLYCERIDES	<p>Phương pháp: GPO-PAP (Glycerol phosphate oxidase/oxidase)            Phạm vi đo: 3-1000 mg/dl (0,05 - 11,4 mmol/l)            Giới hạn phát hiện: 3mg / dl (0,05 mmol/l)            Thành phần chính: Pipes buffer pH 7.8 50 mmol/l            p-Chlorophenol 2 mmol/l            Lipoprotein lipase 150000 U/l            Glycerolkinase 800 U/l            Glycerol - 3 - P-oxidase 4000 U/l            Peroxidase 440 U/l            4-Aminoantipyrine 0.7mmol/l            ATP 0.3mmol/l            Mg<sup>2+</sup> 40 mmol/l            Na-cholat 0.20 mmol/l            Potassium-Hexacyanoferrat(II) 1µmol/l            Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	Hộp	05
27	Hóa chất định lượng Urea UV	<p>Phương pháp: UV kinetic            Phạm vi đo: 5-400 mg/dl (0,83 đến 66,4 mmol/l)            Giới hạn phát hiện: 5 mg/dl (0,83 mmol/l)            Thành phần chính:            R1: TRIS buffer pH 7.8 50 mmol/l            GLDH ≥ 0.80 U/l            Urease ≥ 12 U/ml            R2: TRIS* buffer pH 9.6 100 mmol/l            2-oxoglutarate 8.3 mmol/l            NADH ≥ 0.23 mmol/l            Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	Hộp	09
28	Hóa chất định lượng URIC ACID	<p>Phương pháp: Uricase-PAP            Phạm vi đo: 0.2 – 20.0 mg/dl (11.9 – 1190 µmol/l)            Giới hạn phát hiện: 0,2 mg/dl (11,9 Phamol/l)            Thành phần chính:            Phosphate buffer pH 7.4 50 mmol/l            DHBSA* 4 mmol/l            Uricase 60 U/l            POD 660 U/l            4-Aminoantipyrine 1 mmol/l            Preservative            * 3,5-Dichloro-2-hydroxy-benzenesulfonic acid            Standard:            Uric acid 6 mg/dl (356.9 µmol/l)            Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	Hộp	08

29	Hóa chất định lượng ALT-GPT	<p>Phương pháp: IFCC  Phạm vi đo: 0.160 ở 340 nm  hoặc 0,080 ở 365 nm  Giới hạn phát hiện: 4 U/l  hoặc 0.07 <math>\mu</math>kat/l  Thành phần chính:  R1: Tris  buffer pH 7.8 100 mmol/l  L-Alanine 500  mmol/l  LDH 1200 U/l  R2: NADH2 0.18  mmol/l  2-Oxoglutarate 15 mmol/l  Tiêu chuẩn  chất lượng ISO 13485:2016</p>	Hộp	07
30	Hóa chất định lượng AST - GOT	<p>Phương pháp: IFCC  Phạm vi đo: 0.160 ở 340nm hoặc 0.080 ở 365nm  Giới hạn phát hiện: 4 U/l hoặc 0.07 <math>\mu</math>kat/l  Thành phần chính:  R1: Tris buffer pH 7.8 100 mmol/l  L-Aspartate 200 mmol/l  LDH 800 U/l  MDH 600 U/l  R2: NADH2 0.18 mmol/l  2-Oxoglutarate 12 mmol/l  Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	Hộp	07
31	Hóa chất định lượng Gamma-GT	<p>Phương pháp: IFCC  Phạm vi đo: 3 - 280 U/l (0.05 - 4.67 <math>\mu</math>kat/l)  Giới hạn phát hiện: 3 U/l (0.05 <math>\mu</math>kat/l)  Thành phần chính:  R1: Tris Glycylglycin buffer pH 8.25 100  mmol/l  R2: L-<math>\gamma</math>-Glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 2.9  mmol/l  Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	Hộp	15
32	Hoá chất kiểm chuẩn Chemistry Control N	<p>Dạng đông khô tăng độ ổn định  Được sản xuất dựa trên huyết thanh người  Có tối thiểu 66 thông số xét nghiệm.  Độ thẩm thấu là 300mOsm/kg.  Ổn định đến hạn sử dụng khi bảo quản ở 2°C -  8°C.  Sau khi hoàn nguyên mẫu ổn định trong vòng 7  ngày ở 2°C - 8°C hoặc 28 ngày ở - 20°C  Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016</p>	Lọ	15



33	Hoá chất kiểm chuẩn Chemistry Control P	Dạng đông khô tăng độ ổn định.Được sản xuất dựa trên huyết thanh người.Có tối thiểu 66 thông số xét nghiệm.Độ thẩm thấu là 370mOsm/kg. Ổn định đến hạn sử dụng khi bảo quản ở 2°C - 8°C. Sau khi hoàn nguyên mẫu ổn định trong vòng 7 ngày ở 2°C - 8°C hoặc 28 ngày ở - 20°C Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Lọ	15
34	Hoá chất hiệu chuẩn CHEMISTRY CALIBRATOR	Dạng đông khô tăng độ ổn định. Được sản xuất dựa trên huyết thanh người. Chứa 38 thông số xét nghiệm. Ổn định đến hạn sử dụng khi bảo quản ở 2°C - 8°C. Sau khi hoàn nguyên mẫu ổn định trong vòng 7 ngày ở 2°C - 8°C hoặc 28 ngày ở - 20°C Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Lọ	15
VI.	<b>Hóa chất dùng cho máy huyết học Sysmex, Medonic, Nihon Koden, ABX &amp; định nhóm máu và một số hóa chất khác (15 mặt hàng)</b>			
35	Huyết thanh định nhóm máu A	Dòng tế bào Anti A BRMA-1 sẽ phát hiện kháng nguyên A. Anti A có màu xanh lam Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Lọ	12
36	Huyết thanh định nhóm máu B	Dòng tế bào Anti B LB-2 sẽ phát hiện kháng nguyên B. Anti có màu vàng Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Lọ	12
37	Huyết thanh định nhóm máu AB	Dòng tế bào Anti AB ES-4 / ES-15 sẽ phát hiện kháng nguyên A, Ax hoặc B. Anti AB không có màu Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Lọ	12
38	Hoá chất Anti D (IgM)	Dung dịch có chứa nồng độ protein thấp và IgM đơn dòng của người và IgG kháng D. Thuốc thử này sẽ trực tiếp ngưng kết các tế bào Rh D dương tính, bao gồm phần lớn các biến thể (nhưng không phải DVI) và tỷ lệ D yếu (Du) cao.	Lọ	02

39	Dung dịch acid Acetic	Là hợp chất hữu cơ có công thức hóa học $CH_3COOH$ ( hoặc $C_2H_4O_2$ ). Acetic acid là chất lỏng, không màu, có vị chua, tan vô hạn trong nước. Acetic acid của Merck có độ tinh khiết cao được dùng làm hóa chất phân tích trong phòng thí nghiệm	Chai	02
40	Dung dịch rửa máy sinh hóa	Thông số kỹ thuật: Ứng dụng trong y học: Dùng để pha nước rửa cho máy xét nghiệm sinh hóa.	Can	18
41	Hoá chất Sodium hydroxide	Là một hợp chất tồn tại ở trạng thái rắn, màu trắng. Được sử dụng rộng rãi trong các phòng thí nghiệm với vai trò là môi trường phân tích, chuẩn độ axit bazo, điều chỉnh pH của dung dịch.	Chai	01
42	Hoá chất Potassium dihydrogen phosphate	Công thức hóa học: $KH_2PO_4$ - Dùng trong phân tích. - Xử lý bề mặt kim loại, công nghiệp dệt nhuộm, sản xuất giấy, lên men. - Dùng làm chất trung bình, đệm chất axit điều tiết và nutritionalagents của vi khuẩn. - Chủ yếu được sử dụng trong bột ngọt, rượu, cồn, acid citric, chuẩn bị enzym, nấm men, tinh bột, đường.	Chai	01
43	Hoá chất Di-sodium hydrogen phosphate dihydrate	Độ tinh khiết $\geq 99.5\%$ Trạng thái: Rắn, tinh thể màu trắng có tính hút ẩm cao và có thể hòa tan trong nước	Chai	01
44	Hoá chất N-Acetyl-L-cysteine	Được sử dụng như một thành phần của môi trường cơ bản đường ruột để nuôi cấy tế bào gốc trong các phòng thí nghiệm hóa sinh y học,...	Chai	09
45	Hoá chất tri-Sodium citrate dihydrate	- Trạng thái: Chất rắn, màu trắng - Ứng dụng: Được sử dụng trong ngành phụ gia thực phẩm .	Chai	01
46	Dung dịch Hydrochloric acid HCL 37%	Hydrochloric acid (HCl) là một loại axit vô cơ mạnh sử dụng phổ biến trong phòng thí nghiệm để làm chất thử phân tích, kiểm soát độ pH.	Chai	01
47	Hoá chất Phenol	Thông số kỹ thuật: - Đòng gói: 250gam/chai	Chai	05

48	Hoá chất Fucsin	Là thuốc nhuộm khô dùng để nhuộm mô liên kết. Công thức hóa học.	Chai	20
49	Xanh methylen	Dung dịch nhuộm thường được sử dụng trong huyết học, mô học, tế bào học và vi khuẩn học để chẩn đoán in vitro (IVD)	Chai	05
50	Bóng đèn dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	Thông số kỹ thuật: Điện áp định danh: 12,0 V Công suất danh nghĩa: 20,00 W Đường kính: 9,5 mm Chiều dài: 30,0 mm Chiều dài tâm đèn (LCL): 19,5 mm Chiều dài dây tóc: 1,90 mm Trường được chiếu sáng: 1,9*2,0 mm <sup>2</sup> Đường kính dây tóc: 2,0 mm Tuổi thọ: 3000 giờ Đường kính vỏ đèn tối thiểu: 9 mm Điều chỉnh độ sáng: Có Vị trí đốt: s90 Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	Chiếc	04
<b>TỔNG CỘNG: 50 mặt hàng</b>				

6. Địa điểm cung cấp hàng hóa: Khoa Dược- VTYT- KSNK, Bệnh viện Phổi tỉnh Hưng Yên, đường Phạm Bạch Hổ, phường Lam Sơn, T.P Hưng Yên;

7. Báo giá bao gồm toàn bộ chi phí vận chuyển, bảo hiểm, bảo quản và toàn bộ các loại thuế, lệ phí liên quan;

8. Thời gian giao hàng dự kiến: ≤ 5 ngày kể từ khi có đơn đặt hàng của Bệnh viện Phổi tỉnh Hưng Yên (giao hàng thành nhiều đợt theo nhu cầu sử dụng thực tế của Bệnh viện).

9. Dự kiến về các điều khoản thanh toán của hợp đồng:

- Đồng tiền thanh toán: Việt Nam đồng;  
- Thời gian thanh toán: 90 ngày kể từ ngày Bệnh viện nhận hàng và đầy đủ các chứng từ thanh toán;

- Phương thức thanh toán: Chuyển khoản

10. Thành phần và quy cách hồ sơ báo giá

- Báo giá: Được trình bày như mẫu số 01  
- Các tài liệu kỹ thuật có liên quan: 01 bản in hoặc 01 bản PDF lưu trong USB hoặc gửi đến địa chỉ email: [hoangkhuembvl@gmail.com](mailto:hoangkhuembvl@gmail.com)

***Bệnh viện Phổi tỉnh Hưng Yên trân trọng cảm ơn!***

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Lưu: VT, KD- VTYT- KSNK.

**GIÁM ĐỐC**



**GIÁM ĐỐC**

**ThS, BSCK II. PHẠM HỒNG QUANG**

**BÁO GIÁ<sup>(1)</sup>****Kính gửi: Bệnh viện Phổi tỉnh Hưng Yên**

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Bệnh viện Phổi tỉnh Hưng Yên, chúng tôi ... [ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các thiết bị y tế như sau:

## 1. Báo giá cho các thiết bị y tế và dịch vụ liên quan

STT	Danh mục thiết bị y tế <sup>(2)</sup>	Tính năng kỹ thuật của sản phẩm	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất <sup>(3)</sup>	Mã HS <sup>(4)</sup>	Năm sản xuất <sup>(5)</sup>	Xuất xứ <sup>(6)</sup>	Số lượng/khối lượng <sup>(7)</sup>	Đơn giá <sup>(8)</sup> (VND)	Chi phí cho các dịch vụ lệ phí liên quan <sup>(9)</sup> (VND)	Thuế, phí, các lệ phí (nếu có) <sup>(10)</sup> (VND)	Thành tiền <sup>(11)</sup> (VND)
1	Thiết bị A										
2	Thiết bị B										
n	...										

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: .... ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày], kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi ngày ....tháng....năm... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I - Yêu cầu báo giá].

## 3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày.... tháng....năm.....

**Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp<sup>(12)</sup>**  
(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

**Ghi chú:**

- (1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này. Trường hợp yêu cầu gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản của nhà thầu để gửi báo giá và các tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư theo hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, hãng sản xuất, nhà cung cấp không phải ký tên, đóng dấu theo yêu cầu tại ghi chú 12.
- (2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại thiết bị y tế theo đúng yêu cầu ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế” trong Yêu cầu báo giá.
- (3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế”.
- (4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng thiết bị y tế.
- (5), (6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất, xuất xứ của thiết bị y tế.
- (7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.
- (8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá tương ứng với từng thiết bị y tế.
- (9) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị để thực hiện các dịch vụ liên quan như lắp đặt, vận chuyển, bảo quản cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế; chỉ tính chi phí cho các dịch vụ liên quan trong nước.

(10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có) cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế. Đối với các thiết bị y tế nhập khẩu, hãng sản xuất, nhà cung cấp phải tính toán các chi phí nhập khẩu, hải quan, bảo hiểm và các chi phí khác ngoài lãnh thổ Việt Nam để phân bổ vào đơn giá của thiết bị y tế.

(11) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng thiết bị y tế. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng thiết bị y tế (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.

Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VND). Trường hợp ghi bằng đồng tiền nước ngoài, Chủ đầu tư sẽ quy đổi về đồng Việt Nam để xem xét theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) công bố tại thời điểm ngày kết thúc nhận báo giá.

(12) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.

Trường hợp áp dụng cách thức gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản nhà thầu của mình để gửi báo giá. Trường hợp liên danh, các thành viên thống nhất cử một đại diện thay mặt liên danh nộp báo giá trên Hệ thống. Trong trường hợp này, thành viên đại diện liên danh truy cập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng chứng thư số cấp cho nhà thầu của mình để gửi báo giá. Việc điền các thông tin và nộp Báo giá thực hiện theo hướng dẫn tại Mẫu Báo giá và hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.